TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 68/2023/DS-PT Ngày: 22/3/2023 V/v "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Các Hội thẩm phán: ông Lê Thanh Hoàng, bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** ông Dương Quy Thái – Kiểm sát viên.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang bị kháng cáo và bị kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2022/TLPT-DS ngày 21/11/2022 về việc "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 147/2022/QĐ-PT ngày 27/12/2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 06/02/2023, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 111/TB-TA ngày 17/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị N, sinh năm1964; cư trú: xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Bùi Thị HT, sinh năm 1988, trú tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang, theo Giấy ủy quyền được chứng thực số 43 ngày 05/7/2021 (có mặt).

2. Bị đơn: bà Bùi Thị L, sinh năm 1951; cư trú: xã PV, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Hồ Văn T, sinh năm 1960; nơi cư trú: thành phố LX, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: phường MP, thành phố LX, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 13/12/2022 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Ti, sinh năm 1961; cư trú: xã PV, thị xã TC, tỉnh An Giang, ủy quyền cho bà Bùi Thị Q, theo giấy ủy quyền ngày 26/12/2022 (bà Q có mặt).

3.2. Bà Bùi Thị H (còn gọi Li), sinh năm 1964; cư trú: xã PV, thị xã TC, tỉnh An Giang (có mặt).

3.3. Ông Bùi Văn Lu, sinh năm 1966; cư trú: xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang, ủy quyền cho bà Bùi Thị Q, theo giấy ủy quyền ngày 10/3/2023 (bà Q có mặt).

3.4. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1968; cư trú: xã LC, thị xã TC, tỉnh An Giang (có mặt).

3.5. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1972; cư trú: xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang (có mặt).

3.6. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1973; cư trú: xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang, ủy quyền cho bà Bùi Thị Q, theo giấy ủy quyền ngày 10/3/2023 (bà Q có mặt).

3.7. Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1976; cư trú: xã LC, thị xã TC, tỉnh An Giang (có mặt).

3.8. Ông Bùi Văn Bu, sinh năm 1978; cư trú: phường LP, thị xã TC, tỉnh An Giang (có mặt).

3.9. Ông Bùi Thanh Lo, sinh năm 1985; cư trú: phường LP, thị xã TC, tỉnh An Giang, ủy quyền cho bà Bùi Thị Q, theo giấy ủy quyền ngày 26/12/2022 (bà Q có mặt).

Người kháng cáo: bị đơn bà Bùi Thị L.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 4 năm 2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Huỳnh Thị N và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Bùi Thị HT trình bày:

Cha, mẹ của chị là ông Bùi Văn Ta (chết năm 2019), bà Huỳnh Thị N (là nguyên đơn) có diện tích đất nông nghiệp trồng lúa 17.503m^2, nguồn gốc đất của cụ Bùi Văn X (chết 2017) là của cha ruột ông Ta tạo lập, năm 1992 cụ X cho ông Ta, bà N phần đất trên (chỉ cho miệng), đất này không có loại giấy tờ gì. Khi được ông X cho đất, vào năm 1992 ông Ta mua thêm đất và kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), năm 1994 ông Ta được Ủy ban nhân dân huyện PT cấp GCNQSDĐ số 00021 QSDĐ/kC 15.503m^2 ngày 22/3/1994, năm 2012 Nhà nước làm lộ nhựa liên huyện, con đường cắt giữa mảnh đất, Nhà nước bồi thường diện tích 712m^2, diện tích còn lại khoảng 16.791m^2 (không đo đạc), năm 2012 Nhà nước đo đạc cấp cấp đổi lại GCNQSDĐ thành 19.545m^2 cho ông Ta, bà N cùng đứng tên GCNQSDĐ số

vào sổ cấp GCN: CH02079 ngày 31/7/2012. Ông Ta, bà N quản lý sử sụng đất từ năm 1992 đến khi ông Ta chết, bà N tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 2017 trong diện tích 19.545m^2 ông Ta trồng cây sơ ri và mít tại phần đất diện tích 8.363m^2 (trong đó trồng sơ ri trong đất 4.418m^2, trồng mít trong đất 3.945m^2).

Sau khi ông Ta chết, năm 2020 chị em chị (các con ông Ta, bà N) thỏa thuận giao đất cho mẹ được quyền đứng tên toàn bộ diện tích 19.545m^2, được cấp thành 02 GCNQSDĐ (01 giấy diện tích 8.363m^2 theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS05469 ngày 07/4/2020; diện tích 11.182m^2 thuộc thửa 118 tờ bản đồ số 30 nằm chung giấy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS05468 ngày 07/4/2020, tổng diện tích 02 giấy chưng nhận QSD đất nêu có diện tích 4.953m^2 ông Ta sang nhượng của người khác).

Khoảng tháng 02/2019 bà Bùi Thị L (là bị đơn và là chị ruột ông Ta) đến nhà cha mẹ chị cho biết bà đang khó khăn tài chính, chứ không hỏi mượn đất, ông Ta thấy bà L khó khăn nên ông Ta và bà N chủ động cho bà L mượn đất khoảng 1000m^2 và hai hàng cây sơ ri là 42 cây để thu hoạch trái sơ ri bán (kết quả đo đạc 831m^2), việc cho mượn này không làm giấy tờ chỉ nói miệng, chỉ có ông Ta, bà N và bà L biết, không ai khác chứng kiến, thời hạn cho mượn là hai năm từ tháng 04/2019 đến 4/2020 trả lại đất. Tháng 11/2019 ông Ta chết, cuối năm 2020 bà N gặp bà L yêu cầu trả lại đất khoảng 1000m^2 có trồng hai hàng cây sơ ri 42 cây, nhưng bà L không trả nói là đất của cha là cụ Bùi Văn X, mẹ cụ Trần Thị Tr cho bà, đến đầu năm 2020 bà L làm hàng rào bằng lưới B40 xung quanh 1000m^2, từ đó phát sinh tranh chấp. Chứng cứ để chứng minh lời khai trên là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Ta và bà N đứng tên. Còn việc ông Ta sử dụng đất từ năm nào đến khi chết thì chị không biết và không chứng minh được. Ngoài ra, không còn tài liệu, chứng cứ khác.

Qua trình giải quyết ngày 08/7/2022 bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 169m^2, vì đo đạc thực tế đất tranh chấp chỉ có 831m^2 không phải 1000m^2 và trên đất có hai hàng cây sơ ri là 42 cây và 02 cây dừa. Nay chị yêu cầu bà L trả lại cho bà N 831m^2 và 42 cây sơ ri, yêu cầu bà L tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 và 13 trụ đá để giao trả đất cho bà N. Riêng 02 cây dừa của cha mẹ chị trồng, nhưng bà N không tranh chấp vì đơn khởi kiện bà N không có yêu cầu, nếu sau này bà N có tranh chấp 02 cây dừa thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- Trong quá trình tố tụng đại diện cho bà bà Bùi Thị L là bị đơn, ông Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha, mẹ của bà Bùi Thị L là cụ Bùi Văn X (chết năm 2017), cụ Trần Thị Tr (chết năm 2006), cha mẹ có 10 người con, gồm các ông bà: Bùi Thị L, Bùi Thị Ti, Bùi Thị Hi, Bùi Văn Lu, Bùi Thị P, Bùi Thị Q, Bùi Văn B, Bùi Thị Th, Bùi Văn Bu và Bùi Thanh Lo, đất tranh chấp là của cha, mẹ bà chia cho các con phần diện tích khoảng 9000m^2 (kết quả đo đạc là 8.363m^2) khi còn sống ông X (cha bà L, ông Ta) tuyên bố cho phần đất nêu trên cho 04 người con gồm (ông Ta, bà L, bà Q, bà Ti).

Ông Đ đại diện cho bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, anh yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Huỳnh Thị N đứng tên diện tích 8.363m^2, trong đó có 831m^2 bà L đang sử dụng bị tranh chấp, vì đất này của cha mẹ cụ X, cụ Tr không phải của ông Ta. Cha mẹ bà L có rất nhiều đất nông nghiệp (khoảng 150 công = 150.000m^2), khoảng năm 1990 - 1991 cụ X sợ bị vượt hạn điền nên nhờ con ruột là ông Bùi Văn Ta đứng tên giùm diện tích khoảng 9000m^2, lúc này ông Ta đang làm cán bộ thuế xã LP, huyện TC (nay là phường LP, thị xã TC), tỉnh An Giang, việc nhờ đứng tên không làm văn bản, chỉ nói bằng miệng có mặt các con, nên chị em đều biết. Ông Ta không quản lý sử dụng đất, sau khi ông Ta đứng tên, nhiều lần cụ X yêu cầu ông Ta sang tên cho cụ X nhưng ông Ta vẫn chưa thực hiện, khi đến Tòa án giải quyết thì mới biết ông Ta đứng tên năm 1994, ông Ta đứng tên diện tích 17.503m^2, trong đó có 9000m^2 cụ X nhờ Ta đứng tên giùm, thực tế ông Ta không canh tác diện tích đất khoản 9000m^2, phần đất còn lại của ông Ta sang nhượng của người khác ông Ta canh tác.

Trước khi cụ X nhờ ông Ta đứng tên giùm 9000m^2, thì năm 1981 cụ X cho ông Trần Văn C (anh vợ cụ X, ông C là anh ruột cụ Tr) mượn 9000m^2 chính ông C kê khai nộp thuế là 8598m^2 vào năm 1989, ông C cất nhà ở và quản lý sử dụng đất này trồng hoa màu và nộp thuế diện tích 8598m^2, bà L đã cung cấp cho Tòa án các giấy tờ ông C nộp thuế, người làm chứng là ông Nguyễn Tấn Hu, ông Nguyễn Văn Pu lúc đó là cán bộ tính thuế, năm 1997 ông C trả phần đất trên cho cụ X sử dụng, năm 1998 do Bùi Văn Bu sống cùng nhà cha mẹ nên cụ X giao cho ông Bu (con trai ông) quản lý sử dụng diện tích 9000m^2 làm lúa nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà. Trước đây khi còn sống cụ X tuyên bố chia 9000m^2 chia đều mỗi người 2.250m^2 cho 04 người con gồm: Bùi Thị L, Bùi Thị Ti, Bùi Thị Q và Bùi Văn Ta, nhưng chưa giao đất, vì đất do Bu đang làm, cụ X tuyên bố khi nào cụ X qua đời mới chia và giao đất.

Năm 2016 do chị Q (con gái cụ X) khó khăn nên cụ X cho chị Q mượn 9000m^2 trồng hoa màu để sinh sống, cụ X cho Q mượn 02 năm từ 2016 đến 2018. Năm 2018 ông Ta cho biết giấy đỏ đã thế chấp Ngân hàng (không nói Ngân hàng nào) để vay tiền mua đất, nên hỏi tất cả chị em (cha đã chết 2017) mượn lại 9.000m^2 đất của ông X để canh tác có tiền trả nợ Ngân hàng và vài năm sau sẽ chia 03 chị em gồm (bà L, bà Ti và bà Q). Sau đó vài tháng chị em thấy ông Ta trồng cây sơ ri và mít (loại cây ghép), chị em không ai ngăn cản vì mít và sơ ri loại cây ghép từ 3 năm đến 4 năm đã tàn.

Năm 2018, sau khi trồng cây được vài tháng ông Ta thấy bà L khó khăn nên chia đất trước cho bà L như lời cha chia trước đây (đất còn lại chưa chia cho bà Ti và bà Q), chia đất cho bà L 1000m^2, lúc này ông Ta đã trồng cây sơ ri được khoảng hai tháng tuổi để bà L có thu nhập sinh sống, trong 1000m^2 có 42 cây sơ ri, ông Ta tính tiền chi phí trồng cây sơ ri (gồm cây giống, đào mương) là 3.000.000đ bà L đã giao đủ 3.000.000đ cho vợ chồng ông Ta, bà N tại nhà ông Ta, bà N trực tiếp nhận, không làm giấy tờ, chỉ có mặt bà L và ông Ta, bà N, không ai khác chứng kiến (do là chị em), ông Ta trực tiếp đo đất, cắm ranh để giao đất cho bà L, việc đo đất có ông Bùi Văn Lu biết, vì ông Ta đến nhà ông Lu (nhà ông Lu cách đất khoảng 40m để mượn thước dây) đo đất và cắm trụ đá làm

ranh đất, chỉ cắm 02 trụ đầu trong đất, còn đầu ngoài giáp lộ liên xã không cắm trụ đá do đã có bờ đất để giao đất cho bà L, sau khi cắm trụ đá ranh xong, ông Lu (em ông Ta bà L) có đến xem chứng kiến, nhận đất năm 2018 bà L cắm trụ đá khoảng 40 trụ để làm hàng rào lưới B40 xung quanh mảnh đất (như hiện trạng đất ông Ta đo), đến khi Tòa án thẩm định trụ đá đã bị mất chỉ còn 13 trụ đá.

Lúc ông Ta còn sống, bà L đến nhà vợ chồng ông Ta, bà N hỏi giấy đỏ ông Ta đứng tên 9000m^2 để sang tên 1000m^2 cho bà L, bà N nói giấy đỏ đã thế chấp Ngân hàng, sau đó ông Ta hỏi mua lại 1000m^2 giá 100.000.000đ, bà L không bán, sau khi ông Ta (chết năm 2019), bà L tiếp tục đến nhà bà N yêu cầu bà N giao giấy đỏ để chuyển tên, lần này bà N nói chưa lấy giấy đỏ, bà N nói giấy đỏ tại Ngân hàng, bà L hỏi ngân hành nào để bà mượn giấy đỏ, bà N nói ở Thành phố Hồ Chí Minh và không nói Ngân hàng nào, sau đó bà N tiếp tục hỏi mua phần đất này với giá là 200.000.000đ, bà L vẫn không bán. Sau đó không nhớ thời gian nào, không biết lý do bà N mướn người (không biết là ai) xô ngã hàng rào lưới, bà L đến xã PL trình báo, xã mời hai bên đến làm việc, từ đó phát sinh tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đại diện ủy quyền cho bà L không yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ số CS05469, diện tích 8363m^2, tờ bản đồ số 29, thửa số 70, 72, 76, 195 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho bà Huỳnh Thị N đứng tên, vì bà L không có yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 831m^2, không yêu cầu tòa công nhận diện tích đất 831m^2 cho bà L, chứng cứ để chứng minh là lời khai trên là các chị em đều biết cụ X nhờ ông Ta đứng tên giùm và ông Nguyễn Văn He (chồng bà Bùi Thị Hi) là con rể cụ X biết cụ X yêu cầu ông Ta sang tên chủ quyền đất; các giấy tờ ông Trần Văn C nộp thuế, người làm chứng là ông Nguyễn Tấn Hu, ông Nguyễn Văn Pu lúc đó là cán bộ tính thuế, ông C đã chết, hiện nay có ông Trần Văn Tn (con ông C) biết việc ông C mượn đất của cụ X.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Hữu Đ (đại diện các ông, bà: Q, Ti, Hi, P, Th và Lo) trình bày như phần trình bày của bà L, không có ý kiến khác và không có yêu cầu độc lập.

+ Anh Bùi Văn Lu, anh Bùi Văn B và anh Bùi Văn Bu thống nhất với ý kiến trên của anh Lê Hữu Đ, không có ý kiến khác và không có yêu cầu độc lập.

Chứng cứ tại vụ án, biên xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thể hiện các điểm 4, 5, 6, 7, M2 là phần đất tranh chấp là đất nông nghiệp trồng lúa có diện tích 831m^2 thuộc tờ bản đồ số 29, hai thửa: một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 (thửa số 70 + 72 tổng diện tích 4418m^2), đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 ngày 07/4/2020 do bà Huỳnh Thị N đứng tên tổng diện tích 8.363m^2 (gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195). Trong diện tích 831m^2 có 42 cây sơ ri, 02 cây dừa, hàng rào lưới B40 + 13 trụ đá; Kết quả định giá (Giá đất: đất trồng lúa, vị trí 1 có giá

65.000đ/m^2. Đương sự định giá theo giá thị trường 1.000.000đ/m^2; Cây sơ ri: 350.000đ/01 cây x 42 cây = 13.860.000đ; Hàng rào lưới B40 giá 277.000đ/m^2 kể cả trụ đá).

- Lấy lời khai người làm chứng:

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2022 ông Nguyễn Văn He cho biết, ông là chồng bà Nguyễn Thị Hi (còn gọi là Li là người liên quan trong vụ án), cha mẹ (Bùi Văn X, Trần Thị Tr) có rất nhiều đất ruộng hơn 100 công, trong đó có 11 công trước năm 2000 không nhớ cụ thể năm nào, ông nghe cha là ông X nhờ ông Ta đứng tên giùm 11000m^2 do sợ bị vượt quy định, sau đó mỗi lần về nhà cha đám giỗ đều nghe cha là ông X đòi ông Ta giao giấy đỏ để cha sang tên, ông Ta không giao lại được vì ông Ta nói đất đã thế chấp ngân hàng.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2022 ông Trần Văn Tn là con ruột cụ Trần Văn C (cụ C chết năm 2000 và là anh vợ cụ X), ông Tn với chị em bà L có mối quan hệ bà con cô cậu ruột, cho biết lúc còn sống cha C nói cho biết năm 1981 cụ X cho ông C mượn đất 9000m^2 làm lúa sinh sống và cha C đăng ký kê khai đất, nộp thuế cho nhà nước, đến năm 1997 ông C trả đất cho cụ X, năm 1998 Bu là con cụ X canh tác này vì Bu sống cùng nhà cụ X.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2022 ông Nguyễn Tấn Hu cho biết, ông với bà N và bà L không có quan hệ bà con ruột thịt, năm 1988 ông là cán bộ thu thuế xã PL, năm 1989 ông có thu thuế đất của ông Trần Văn C canh tác khoảng 8,5 công tầm điền (8.500m^2), ông C khai nộp thuế là 8.598m^2, không nhớ thời gian nào, chính cụ X nói cho ông biết là cụ X cho ông C mượn đất.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2022 ông Nguyễn Văn Pu trình bày, năm 1990 ông là Đội trưởng Đội thu thuế đất nông nghiệp xã PL, ông không đi thu thuế, mà chỉ ký phát hành thông báo nộp thuế. Trước đây ông có ký thông báo nộp thuế đất nông nghiệp đối với ông Trần Văn C, ông Pu không biết nguồn gốc và diện tích đất ông C sử dụng, ông C nộp thuế do là người trực tiếp canh tác đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N và người đại diện hợp pháp của bà N là chị Bùi Thị HT.

- Buộc bà Bùi Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị N đất nông nghiệp diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri nằm trên đất, vị trí đất tại các điểm 4, 5,

6, 7, M2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thuộc tờ bản đồ số 29, gồm hai thửa: một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 (thửa số 70 + 72 tổng diện tích 4418m^2) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 ngày 07/4/2020 do bà Huỳnh Thị N đứng tên tổng diện tích 8.363m^2 (tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195); địa chỉ sử dụng đất tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang.

- Bà L phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào lưới B40 + 13 trụ đá, hoặc nếu có cây, tài sản và vật kiến trúc khác thì cũng phải tháo dỡ, di dời (di dời bằng mọi biện pháp như: phá dỡ, chặt, đốn hạ, …) ra khỏi đất để giao trả diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri cho bà N.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N về diện tích 169m^2.

3. Về chi phí tố tụng, bà Bùi Thị L phải hoàn trả cho bà N số tiền 2.309.200đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Huỳnh Thị N theo biên lai thu tiền số 0003999 ngày 02/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Bùi Văn B vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ngày 07/10/2022 bị đơn bà Bùi Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N đòi bà giao trả 831m^2; ngày 13/10/2022 Viện trưởng viện kiểm sát nhân huyện PT, tỉnh An Giang kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang, đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

- Kiểm sát viên tham tòa phúc thẩm, phát biểu ý kiến, giữ nguyên nội dung Kháng nghị bản án sơ thẩm của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang, đề nghi Hội đồng xét xử, xét xử nội dung Kháng nghị bản án sơ thẩm của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định pháp luật.

- Ông T đại diện ủy quyền hợp pháp cho bà L xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đó là không đồng ý giao trả đất cho bà N, vì đất bà L đang sử dụng là của cha tên X chia cho, chính ông Ta (chồng bà N đã chết trực tiếp đo đất cắm ranh giao đất cho bà L sử dụng khoảng 1.000m^2 vào năm 2018 đến nay kết quả đo vẽ là diện tích 831m^2), diện tích khoảng 9.000m^2 kết quả đo vẽ là 8.598m^2

trong đó có diện tích 831m^2 hiện đang bà L quản lý sử dụng, đất này của cha mẹ là ông X bà Tr tạo lập nhờ ông Ta đứng tên dùm năm 1994, nhưng trên thực tế ông Ta bà N không sử dụng đất này, đất này ông X cho ông C mượn canh tác 1989, năm 1997 ông C trả phần đất trên cho cụ X sử dụng, năm 1998 cụ X giao đất này cho ông Bu (con trai ông) quản lý sử dụng làm lúa nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà, tiếp đó cụ X giao đất này cho bà Q canh tác. Trước đây khi còn sống cụ X tuyên bố chia 9000m^2 (kết quả đo vẽ là 8.363m^2) chia đều mỗi người 2.250m^2 cho 04 người con gồm: Bùi Thị L, Bùi Thị Ti, Bùi Thị Q và Bùi Văn Ta, nhưng chưa giao đất, vì đất do Bu đang làm, cụ X tuyên bố khi nào cụ X qua đời mới chia và giao đất, ông Ta bà N biết rõ việc ông X chia đất cho các con (trong đó có ông Ta), năm 2019 ông Ta chết, bà N lập thủ tục sang tên để kiện đòi là không đúng, việc ông X chia đất cho các con, ông Ta đo đất, giao đất cho bà L sử dụng thì các anh, chị em, hàng xóm ai cũng biết, thậm chí khi ông Ta còn sống từng đề nghị bà bán lại cho ông 100.000.000 đồng bà L không đồng ý, sau khi ông Ta chết bà N yêu cầu bà L chuyển nhượng lại 200.000 đồng bà, nhưng không được bà L đồng ý (*tuy bà N phủ nhận nhưng thực tế có nhiều người làm chứng biết đã khai có trong hồ sơ vụ án)* nên bà N kiện bà L, tòa sơ thẩm đánh giá không toàn diện các chứng cứ khách quan trong vụ, lại tuyên xử chấp nhận yêu cầu của bà N là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà L và quyền lợi của các thừa kế khác là con cụ X, cụ Tr, vì diện tích nêu trên là tài sản của cụ X, cụ Tr chết để lai, thực tế Viện kiểm sát huyên PT cũng kháng nghị đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, nên chúng tôi đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bà HT (con bà N nguyên đơn) đại diện ủy quyền hợp pháp cho bà N xác định đất tranh chấp do ông Nội bà, là ông X cho ông Ta là cha bà năm *1992 (diện tích khoản 9.000m^2 kết quả đo vẽ là 8.363m^2 trong đó có diện tích 831m^2 hiện đang bà L quản lý sử dụng, diện tích đất đất 8.363m^2 này mẹ bà tên N đứng tên),* không có hợp đồng tặng cho đất, cha bà ông Ta canh tác đất này từ 1992 đến nay, năm 1994 cha bà được cấp QSD đất, năm 2012 cấp lại cho cha bà diện tích 19.545m^2, năm 2019 cha bà là ông Ta chết, diện tích đất 19.545m^2 đã cấp đổi thành 02 GCNQSDĐ (01 giấy diện tích 8.363m^2 theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS05469 ngày 07/4/2020 cho bà N đứng tên; diện tích 11.182m^2 thuộc thửa 118 tờ bản đồ số 30 giấy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS05468 ngày 07/4/2020 cho bà N đứng tên, tổng diện tích 02 giấy chứng nhận QSD đất nêu có diện tích 4953m^2 ông Ta sang nhượng của người khác) mà có, theo bà ông X đã cho đất, nay đòi lại được không, nếu đất do ông X chia lại cho các con, sau các người được ông nội tên X cho đất (bà L, bà Ti, bà Q) không kiện đòi đất khi cha bà còn sống, bà xác định lời khai của các người liên quan, người làm chứng trong vụ án không khách quan, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát huyện PT yêu cầu tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện bà N là không thuyết phục, nên bà đề nghị Tòa phúc thẩm giải quyết vụ án theo pháp luật và giữ nguyên án sơ thẩm, theo đó bà không rõ việc cha bà hỏi mua lại diện tích 831m^2 của bà L, mẹ bà thì không hỏi mua đất của bà bà L, không nhận tiền gì của bà L,

bà không rõ sau nhiều nhân chứng biết việc cha bà đứng tên dùm phần đất ông Nội (tên X) diện tích khoản 9.000m^2 (kết quả đo vẽ là 8.363m^2*)* trong đó có diện tích 831m^2 hiện đang tranh chấp, bà HT cũng xác định bà không cung cấp thêm chứng cứ mới, trước yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của bà L bà yêu cầu tòa phúc thẩm xét xử vụ án theo pháp luật.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, phát biểu ý tranh luận lại ý kiến bà HT (đại diện cho nguyên đơn bà N) giữ nguyên nội dung Kháng nghị bản án sơ thẩm của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang, vì những lập luận của bà HT về thời gian ông Ta sử dụng đất, thủ tục kê khai quyền sử dụng đất không đúng thực tế, không phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ bởi lẻ; Chứng cứ tại hồ sơ chứng minh tuy diện tích 831m^2 hiện đang tranh chấp do bà L quản lý sử dụng nằm trong diện tích đất đất 8.363m^2 trước do ông Ta đứng tên, nay do bà N đứng tên, nhưng thực tế đất ông Ta bà N không sử dụng từ năn 1989 đến 2018, đất do cho ông X cho ông C mượn canh tác từ năm 1989, đất năm 1997 ông C trả phần đất này cho cụ X sử dụng, năm 1998 cụ X giao đất này cho ông Bu (con trai ông) quản lý sử dụng làm lúa nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà. Trước đây khi còn sống cụ X tuyên bố chia 9000m^2 chia đều mỗi người 2.250m^2 cho 04 người con gồm: Bùi Thị L, Bùi Thị Ti, Bùi Thị Q và Bùi Văn Ta, nhưng chưa giao đất, vì đất do Bu đang làm, cụ X tuyên bố khi nào cụ X qua đời mới chia và giao đất, ông Ta bà N biết rõ việc ông X chia đất cho các con (trong đó có ông Ta), năm 2019 ông Ta chết, bà N lập thủ tục sang tên để kiện đòi là không đúng, việc ông X chia đất cho các con, ông Ta đo đất, giao đất cho bà sử dụng thì các anh, chị em, hàng sớm ai cũng biết, thậm chí khi ông Ta còn sống từng đề nghị bà bán lại cho ông 100.000.000 đồng bà L không đồng ý, sau khi ông Ta chết bà N yêu cầu bà L chuyển nhượng lại 200.000.000 đồng, nhưng không được bà L đồng ý, sở dĩ ông X, bà L không sang tên chuyển QSD đất được là do ông Ta thế chấp vay vốn, hồ sơ ông Ta kê khai được cấp QSD đất cũng không hợp pháp theo luật đất đai, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện PT kháng nghị đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N là có căn cứ.

Tranh luận lại ý kiến của bà HT; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Q (bà Q cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bà Ti, ông Lu, ông B, ông Lo), bà Hi, bà P, bà Th, ông Bu cùng xác định (diện tích khoản 9.000m^2 kết quả đo vẽ là 8.363m^2 trong đó có diện tích 831m^2 nằm trong diện tích 8.363m^2 bà L quản lý sử dụng trước do ông Ta đứng tên, nay N đứng tên) là của cha cụ X, mẹ bà Tr chết để lại, năm 1992 cụ X nhờ ông Ta đứng tên dùm trên giấy thôi, gia đình ông Ta không canh tác, đất này do cụ X quản lý sử dụng, sau đó ông X cho ông C mượn canh tác 1989, năm 1997 ông C trả phần đất trên cho cụ X sử dụng, năm 1998 cụ X giao đất này cho ông Bu (con trai ông) quản lý sử dụng làm lúa nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà. Trước đây khi còn sống cụ X tuyên bố chia 9000m^2 (kết quả đo vẽ là 8.363m^2*)* chia đều mỗi người 2.250m^2 cho 04 người con gồm: Bùi Thị L, Bùi Thị Ti, Bùi Thị Q và Bùi Văn Ta, nhưng chưa giao đất, vì đất do Bu đang làm, cụ X tuyên bố khi nào cụ X qua đời mới chia và giao đất, ông Ta bà N biết rõ việc ông X chia đất cho các con (trong đó

có ông Ta), diện tích đất à 8.363m^2 trong đó có diện tích 831m^2 là tài sản của ông X bà Tr (cha, mẹ các đương sự) tạo lập chết để lại, chứ không phải đất ông Ta, việc bà HT trình bày ông Ta canh tác đất tranh chấp từ năm 1992 đến nay là không có trong thực tế, nên việc bà N kiện đòi đất đối với bà L là không có căn cứ, nên đề nghị tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, sau phiên tòa này chúng tôi sẽ kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 8.363m^2 do bà N đứng tên.

Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất kết quả đo vẽ, kết quả định giá của Tòa sơ thẩm thực hiện, nên không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ do pháp luật tố tụng quy định.

- Về nội dung vụ án:

Chứng cứ tại hồ sơ nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 831m^2 hiện đang tranh chấp (trong khoản 9.000m^2) là của cụ Bùi Văn X cho ông Bùi Văn Ta đứng tên giùm năm 1992 để tránh vượt hạn điền theo luật đất đai, mặc dù ông Ta đứng tên và được cấp QSD đất 17.503m^{2}năm 1994 (trong đó đó phần đất ông Ta nhận chuyển nhượng của khác và 9.000m^{2}của cụ X), nhưng năm 1998 cụ X đã lấy lại diện tích khoản 9.000m^2 canh tác, sau đó cho ông Trần Văn C canh tác (diện tích là 8.598m^2) sau đó ông Bùi Văn Bu canh tác, tiếp đó bà Bùi Thị Q canh tác, bà Q sử dụng, sau đó X cũng có nhờ con ruột là ông Bùi Văn Lu đứng tên giùm, ông Lu canh tác, sau khi cụ X (chết 09/04/2017) ông Lu chia đất cho anh chị em. Năm 2018 ông Ta hỏi anh em mượn (diện tích đất 8.598m^2 kết quả đo vẽ là 8.363m^2) để vay vốn nên không thực hiện được chuyển QSD đất theo yêu cầu của ông X cha ông Ta và bà L khi ông Ta còn sống, hồ sơ ông Ta kê khai được cấp QSD đất cũng không hợp pháp theo luật đất đai, việc bà HT khai ông Ta, bà N canh tác diện tích đất (diện tích 9.000m^2 kết quả đo đạc là diện tích là 8.598m^2) từ năm 1992 đến nay là không có trong thực tế.Tòa sơ thẩm chưa giá đánh giá một cách khách quan, toàn diện các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lại tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà Bùi Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị N đất nông nghiệp diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri nằm trên đất, vị trí đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, M2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thuộc tờ bản đồ số 29, gồm hai thửa: một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 (thửa số 70 + 72 tổng diện tích 4418m^2) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 ngày 07/4/2020 do bà Huỳnh Thị N đứng tên tổng diện tích 8.363m^2 (tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195); địa chỉ sử dụng đất tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang là không không có căn cứ, gây thiệt hại cho các thừa kế của cụ X và cụ Tr và bà L và các đồng thừa kế khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308

sửa án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bà L, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát huyện PT tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đòi bà L giao trả diện tích 831m^2, đề nghị tòa phúc thẩm sử lý phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài, liệu chứng cứ có tại hồ sơ; Kết quả thẩm tra tại phiên tòa; Kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 30/9/2022, ngày 7/10/2022 bị đơn bà Bùi Thị L kháng cáo trong hạn luật định (đối tượng không phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm) yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N đòi bà trả 831m^2, kháng cáo của bà L là hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 30/9/2022, ngày 13/10/2022 trong hạn luật định, Viện trưởng viện kiểm sát nhân huyện PT, tỉnh An Giang kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang, đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn, Kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân huyện PT, tỉnh An Giang là đúng thời hạn, đúng thẩm quyền nên đủ căn cứ xét xử nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân huyện PT theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Trong quá trình tố tụng, xét xử ở cấp sơ thẩm, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích diện tích 169m^2, chỉ yêu cầu bà L trả 831m^2 theo đo đạc thực tế, ông Đ đại diện theo ủy quyền cho bà L, Đ không yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 831m^2 và không yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ bà N đứng tên diện tích 8363m^2 , không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Ta và cấp đổi lại cho bà N, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với diện tích 169m^2 và tiếp tục giải quyết vụ án, không chuyển thẩm quyền là có căn đúng pháp luật.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Đối tượng giải quyết trong vụ án là diện tích đất nông nghiệp 831m^2 và 42 cây sơ ri nằm trên đất, vị trí đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, M2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thuộc tờ bản đồ số 29, gồm hai thửa (một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 tổng diện tích 4418m^2) nằm trong diện tích 8.363m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 cho bà Huỳnh Thị N đứng tên tổng diện tích 8.363m^2 ngày 07/4/2020 (thuộc tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195) đất tọa lạc tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang.

[2.2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L, nội dung kháng nghị

đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N của Viện trưởng viện kiểm sát nhân huyện PT, tỉnh An Giang đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang thì thấy:

Nguyên đơn bà N do bà HT đại diện khởi kiện yêu bà L trả đất nông nghiệp diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri trồng trên đất nằm trong diện tích 8.363m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 cho bà Huỳnh Thị N đứng tên tổng diện tích 8.363m^2 ngày 07/4/2020 (thuộc tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195) đất tọa lạc tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang, bà L không đồng ý trả đất, bà L cho rằng đất này của cha mẹ chia cho bà, chính ông Ta cắm ranh, đo đất để giao đất cho bà năm 2018 sử dụng đến nay, sự việc này các anh, chị em, hàng sớm gần khu đất ai cũng biết, thậm chí khi ông Ta còn sống ông Ta từng đề nghị bà bán lại cho ông 100.000.000 đồng, khi ông Ta (chết năm 2019) bà N đến yêu cầu bà chuyển nhượng lại 200.000.000 đồng bà không đồng ý nên bà N kiện bà.

Trên cơ sở lời khai nhận của bà HT (đại diện cho bà N), bà N, bà L và những người tham gia tố tụng trong vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, đối chiếu các chứng cứ tại hồ sơ thể thì thấy; Nguồn gốc đất tranh chấp 831m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên có tổng diện tích 8.363m^2 được Sở tài Nguyên Môi trường cấp đổi ngày 04/5/2022 cho bà N đứng tên là của cụ X và cụ Tr (cụ X chết 2017, cụ Tr chết năm 2006) chết để lại, diện tích đất 831m^{2}này trước đây thuộc diện tích khoản 9.000m^2 do ông T (con cụ X) đứng tên giùm năm 1992, nay thuộc QSD đất tổng diện tích 8.363m^2 được Sở tài Nguyên Môi trường cấp đổi ngày 04/5/2022 cho bà N đứng tên, do cụ X nhờ ông Ta (là con trai) đứng tên giùm để tránh vượt hạn điền, theo đó ông Ta (chết 2019) có nhận chuyển nhượng thêm phần đất của người khác, năm 1992 ông Ta kê khai cả 02 diện tích đất (đất ông Ta nhận chuyển nhượng mà có, diện tích đất khoản 9.000m^2 của cụ X nhờ đúng tên giùm), năm 1994 ông Ta được cấp tổng diện tích 17.503m^2 (sau này Sở tài nguyên cấp đổi cho bà N vợ ông Ta thành 02 giấy chứng nhận QSD đất (đất tranh chấp diện tích 831m^{2}thuộc giấy QSD đất tổng diện tích 8.363m^2), bà HT cho rằng diện tích đất 831m^{2}tranh chấp trước thuộc diện tích khoảng 9.000m2, nay thuộc QSD đất diện tích 8.363m^{2}của mẹ bà là N đứng tên do ông Nội là ông X cho cha bà là ông Ta năm 1992, nhưng bà HT không có chứng minh việc cụ X, cụ Tr (ông bà nội) bà cho cha bà là ông Ta (không có văn bản tặng cho đất), điều này còn chứng minh rõ tại bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 21/4/1992 của ông Ta (BL12) ghi nguồn gốc đất của ông, cha để lại (không ghi ai cho) sản xuất từ năm 1975 đến nay (hồ sơ cấp QSD đất diện tích 17.503m^2 ngày 22/3/1994 cho ông Ta không có bút tích chứng minh cụ X, cụ Tr tặng đất hay cho ông Ta diện tích khoản 9.000m^2 trong tổng diện tích 17.503m^2 ông Ta đứng tên).

Từ đây cho thấy việc bà L khai, các người liên quan trong vụ án, người làm chứng cùng khai và xã định đất tranh chấp nêu trên là của ông X nhờ ông Ta đứng tên dùm để tránh hạn điền năm 1992, nhưng thực tế đất cụ X quản lý sử

dụng (diện tích 9000m^2 kết quả đo vẽ là 8.363m^2*)* đất từ trước năm 1989, sau đó ông X cho nhiều người canh tác đất này, ông X cho ông C mượn canh tác 1989, năm 1997 ông C trả phần đất trên cho cụ X sử dụng, năm 1998 cụ X giao đất này cho ông Bu (con trai ông) quản lý sử dụng làm lúa nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà, tiếp đó cụ X giao đất này cho bà Q canh tác. Trước đây khi còn sống cụ X tuyên bố chia 9000m^2 (kết quả đo vẽ là 8.363m^2*)* cho 04 con là (bà L, ông Ta, bà Ti, bà Q) trong đó có bà L, ông Ta là có trong thực tế, đều này còn được chứng minh tại phiên tòa hôm nay chính bà HT đại diện cho bà N, bà N không xác định được đất ông X cho ông Ta năm nào, nhưng lại cho rằng ông T canh tác đất do ông X cho từ năm 1992 đến năm 2019, nhưng không biết ai đóng thuế đất, vì sau đất ông Ta đứng tên mà lại do ông X canh tác, sau đó ông Bùi Văn Bu canh tác, tiếp đó bà Bùi Thị Q canh tác, bà HT và bà N không có chứng cứ chứng minh được ông X tặng cho ông Ta diện tích đất khoản 9.000m^2 (nay đo đạc thực tế diện tích 8.363m^2), nên việc bà HT cho rằng diện tích đất 831m^2 tranh chấp nằn trong diện tích 8.363m^2 do bà N đứng tên (trước là diện tích đất khoản 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2) do cụ X cho ông Ta, ông Ta canh tác liên tục từ năm 1992 đến năm 2019 là không có thật trong thực tế bởi lẽ;

Diện tích đất khoản 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2 trước đây do ông Ta đứng tên, nay tuy nằm trong giấy chứng nhận QSD đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi cho N đứng tên ngày 07/04/2020, nhưng chứng cứ tại hồ sơ thể hiện năm 1994 tuy ông Ta được cấp QSD đất nhưng thực tế ông Ta bà N không sử dụng canh tác đất này, diện tích đất này do ông X (cha ông Ta) quản lý, sau đó cho ông Trần Văn C mượn canh tác vào ngày 11/01/1984 (tờ kê khai diện tích đất trồng cây hàng năm diện tích 8.598m^2, BL74), ông C là người nộp thuế cho Nhà nước (chứng từ thông báo nộp thuế tại hồ sơ vụ án, BL72,73;75,76) đến năm 1997, năm 1998 ông C trả đất lại cho ông X quản lý, sau đó ông X tiếp tục giao diện tích đất nêu trên cho con ruột tên Bùi Văn Bu canh tác một thời gian, sau đó ông Bu giao đất này lại cho bà Q canh tác liên tục đến năm 2018 ông Ta hỏi anh em mượn lại diện tích đất khoản 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2 trồng cây ăn trái (sơ Ri, Mít), sau đó ông Ta chủ động đến hỏi mượn thước dây của ông Lu (em ruột ông) trực tiếp kéo dây đo đất, đào đất trồng trụ đá xác định ranh giao cho bà L diện tích khoản 1.000m^2 (kết quả đo vẽ thực tế là 831m^2 trên đất có 42 cây sơ ri, bà L trả tiền cây ăn trái cho ông Ta số tiền 3.000.000 đồng) để bà L canh tác, bà L nhiều lần yêu cầu ông Ta đưa giấy QSD đất để bà đi tách bộ sang tên QSD đất, ông Ta cho biết QSD đất đã thế chấp Ngân hàng nên không thể tách bộ được, thời điểm này ông Ta hỏi mua lại phần đất trên của bà L giá 100.000.000 đồng thì bà L không bán, năm 2019 ông Ta chết bà L tiếp tục yêu cầu bà N vợ ông Ta thực hiện sang tên tách bộ, chuyển QSD đất, bà N nói QSD đất thế chấp, giấy QSD đất ở Ngân hàng ở thành phố Hồ Chí Minh (bà N nói không thật, thực tế QSD đất thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh thị xã TC, tỉnh An Giang, trang 4 xóa thế chấp QSD đất ông Ta đứng tên ghi nhận nội dung này), đây là lý do trước đó cụ X yêu cầu ông Ta sang tên chuyển QSD đất (diện tích 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2) cho cụ X, bà L không thực hiện được việc tách bộ sang tên QSD đất theo quy

định (vì QSD đất đã thế chấp tại ngân hàng), sau khi ông Ta chết (ông Ta chết năm 2019) thì bà N tiếp tục hỏi mua lại diện tích đất bà L đang sử dụng điện tích khoản 1.000m^2 (kết quả đo vẽ thực tế là 831m^2) với giá 200.000.000 đồng bà L không bán, đất thì do bà L tiếp tục quản lý sử dụng, đến năm 2021 thì bà N kiện bà L đòi lại phần đất trên, tất cả những sự kiện pháp lý này nó phù hợp với lời khai ông Lu (là em ruột ông Ta, bà L).

Từ tình tiết pháp lý phân tích trên, đã có đủ căn cứ xác định diện tích đất khoản 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2 là tài sản của cụ X, cụ Tr chết để lại (nay đã trở thành di sản thừa kế), không phải đất của ông Ta, bởi nó phù hợp tài liệu có trong vụ án khi cụ X còn sống trong ngày cúng giỗ gia tộc cụ X đã tuyên bố trước mặt các con và mọi người dự tiệc điều biết cụ X tuyên bố chia diện tích đất khoản 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2 cho các con gồm (ông Ta, bà Q, bà Ti, bà L), chính ông Ta khi còn sống dùng thước dây đo đạc, trồng trụ ranh đất để chia cho bà L khoảng 1.000m^2 trong diện tích đất khoảng 9.000m^2 (kết quả đo đạc thực tế là 8.363m^2) theo di nguyện chia đất của cụ X khi còn sống. Nên đủ cơ sở xác định đất bà N (vợ ông Ta) kiện yêu cầu bà L giao trả cho bà diện tích 831m^2 trên đất có 42 cây sơ ri trong diện tích 8.363m^2 do bà N đứng tên là không có căn cứ, vì đất tranh chấp không thuộc quyền quả lý, sử dụng hợp pháp của ông Ta bà N, bởi trong thực tế ông Ta, bà N không trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 8.363m^2 từ năm 1989 đến năm 2018 và đến nay (ông Ta không sử dụng đất, không nộp thuế đất theo quy định cho nhà nước) như bà HT, bà N (con, vợ ông Ta) khai trong quá trình giải quyết vụ án và khai tại phiên tòa phúc thẩm, các chứng cứ, tình tiết khách quan được viện dẫn nêu trên, cho thấy việc bà HT (con ông Ta) khai cha bà ông Ta sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1992 đến nay là không có căn cứ, vì lời khai của bà HT nó không phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Chứng cứ trích dẫn, phân tích nêu phần trên cho thấy lời khai bà L khai nó phù hợp với lời khai của ông Lu, bà L có tại hồ sơ vụ án, nó còn phù hợp lời khai của bà Ti, bà P, bà Q, bà Th, ông Bu, ông Lo tại phiên tòa phúc thẩm (đây các anh, chị em ruột ông Ta bà L là các con cụ X, cụ Tr), hơn nữa còn phù hợp với lời khai của các người làm chứng đó là:

Nguyễn Văn He khai (Bùi Văn X, Trần Thị Tr có nhiều đất ruộng, hơn 100 công, trong đó có 11 công 11000m^2, trước năm 2000 không nhớ cụ thể năm nào, ông nghe ông X nói nhờ ông Ta đứng tên giùm 11000m^2 do sợ bị vượt quy định, sau đó mỗi lần về nhà đám giỗ đều nghe ông X đòi ông Ta giao giấy đỏ để cha sang tên, ông Ta không giao lại được vì đã thế chấp ngân hàng); ông Trần Văn Tn là con ruột cụ Trần Văn C khai ngày 20/7/2022 (ông Trần Văn Tn là con ruột cụ Trần Văn C, ông với chị em bà L có mối quan hệ bà con cô cậu ruột, cho biết lúc còn sống cha C cho biết năm 1981 cụ X cho mượn đất 9000m^2 làm lúa sinh sống và cha C nộp thuế, đến năm 1997 trả đất cho cụ X, năm 1998 Bu là con cụ X canh tác vì Bu sống cùng nhà cụ X); ông Nguyễn Tấn Hu khai ngày 28/7/2022 cho biết, ông với bà N và bà L không có quan hệ bà con ruột thịt, năm 1988 ông là cán bộ thu thuế xã PL, năm 1989 ông có thu thuế đất ông Trần Văn C canh tác khoảng 8,5 công tầm điền (8.500m^2), ông C khai nộp thuế là

8.598m^2, cụ X nói cho ông biết là cụ X cho ông C mượn đất; ông Nguyễn Văn Pu khai ngày 26/8/2022, năm 1990 ông là Đội trưởng Đội thu thuế đất nông nghiệp xã PL, ông không đi thu thuế, mà chỉ ký phát hành thông báo nộp thuế, ông có ký thông báo nộp thuế đất nông nghiệp đối với ông Trần Văn C, ông Pu không biết nguồn gốc và diện tích, ông C người nộp thuế vì là người trực tiếp canh tác đất; bà Nguyễn Thị Be khai ngày 06/01/2023 (đất bà N tranh chấp với bà L là của cụ X, khoản năm 1989 đến năm 1997 cụ X cho ông C mượn canh tác một thời gian, sau dó ông Bu canh tác, sau giao ông Bu giao đất tranh chấp lại cho bà Q canh tác, ông Ta không canh tác đất này trong cả thời gian dài, năm 2017 bà trực tiếp chứng kiến ông Ta kéo thước dây đo đất, đào đất chôn trụ đá ranh đất để giao 1.000m^2 cho bà L, sao đó bà L trồng thêm trụ đá, rào lưới B40 quản lý sử dụng đất, bà tiếp nghe ông Ta hỏi bà L mua lại đất này giá 100.000.000 đồng, nghe bà L trả lời không bán, trong đám giỗ vợ ông X tại gia đình ông X, bà trực tiếp nghe ông X tuyên bố chia cho 4 người con là Ta, L, Ti, Q (diện tích khoản 10.000m^2 đất do ông Ta đứng tên QSD đất); Nguyễn Thị Lệ Ha khai ngày 06/01/2023 (bà không có quan hệ huyết thống với các đương sự trong vụ án nghe rất nhiều người nói đất bà N trồng sơ ri là đất của ông bảy X, bà trực tiếp nghe bà N kêu bà L để lại đất 200 trăm đi, còn những người đi hái sơ ri thuê chung với bà đều kể lại bà N muốn mua lại đất này của bà L 200.000.000 đồng, sau đó hai thỏa thuận thế nào bà không rõ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy; Việc bị đơn bà L khai ông T chỉ đứng tên trên giấp chứng nhận QSD đất đối tích đất khoảng 9.000m^2 nay đo đạc diện tích 8.363m^2 giùm cho cụ X là có cơ sở, diện tích đất 8.363m^2 là di sản thừa kế cụ X, cụ Tr chết để lại, không phải đất của ông Ta là có căn cứ vì nó phù hợp với các chứng cứ tại hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và lời khai của người làm chứng như đã nhận định trích dẫn phần trên, Tòa sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, lại tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Bùi Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị N đất nông nghiệp diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri nằm trên đất, vị trí đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, M2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thuộc tờ bản đồ số 29, gồm: một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 (thửa số 70 + 72 tổng diện tích 4418m^2) là thiếu căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con cụ X cụ Tr, cụ thể là các thừa kế của cụ X cụ Tr trong đó có bị đơn bà L, ông Ta. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bà L, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện AP sửa án sơ thẩm; xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N (vợ ông Ta), chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát huyện AP như Viện kiểm sát tỉnh An Giang đề nghị là đúng pháp luật.

[3] Trong diện tích 831m^2 tranh chấp có 42 cây sơ ri, tại phiên tòa phúc thẩm bà L, bà HT, bà N (con, vợ ông Ta) cùng xác định 42 cây sơ ri do ông Ta trồng trước khi giao đất cho bà L sử dụng, bà L khai đã giao cho ông T, bà N 3.000.000 đồng trị giá 42 cây sơ ri xong khi ông Ta giao đất cho bà, do ông Ta đã chết, tại phiên tòa tòa phúc thẩm hôm nay bà HT, bà N (con, vợ ông Ta) cho

rằng ông Ta, bà N không nhận 3.000.000 đồng trị giá 42 cây sơ ri từ bà L, đây là nội dung Tòa sơ thẩm không giải quyết, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét, bà N có quyền khởi kiện yêu cầu bà L hoàn trả 3.000.000 đồng trị giá 42 cây sơ ri bằng vụ án khác khi có yêu cầu, riêng 02 cây dừa trên đất các bên đương sự không có yêu cầu nên không đề cập, Tòa sơ thẩm cũng không giải quyết nội dung này nên cấp phúc thẩm không đặt ra ra xem xét, nếu có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Q (bà Q cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bà Ti, ông Lu, ông B, ông Lo) ý kiến, việc bà N yêu cầu đòi lại diện tích đất 8.363m^2 (tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195); địa chỉ sử dụng đất tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang do bà N đứng tên là không có căn cứ, bà Q cho rằng đất là đất của cụ X chia cho các con (04 người con gồm; ông Ta, bà Q, bà Ti, bà L) nên sẽ kiện bà N, nội dung bà Q ý kiến, yêu cầu án sơ thẩm không giải quyết, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, bà Q, các thừa kế của cụ X, cụ Tr có quyền khởi kiện đòi lại đất, kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật bằng vụ án khác, khi có yêu cầu.

[5] Về chi phí tố tụng, yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận, nên bà N phải chịu 2.309.200đ (trong đó tiền đo đạc1.509.200đ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 800.000đ) theo quy định pháp luật, bà L không phải chịu chi phí tố tụng (bà N đã nộp đủ chi phí tố tụng nêu trên)

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, được khấu trừ vào tạm ứng án phí do bà N đã nộp; bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Các phần nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Phúc xử:

- Chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị L.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 350/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân huyện PT, tỉnh An Giang kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

Căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N yêu cầu bà Bùi Thị L có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Thị N đất nông nghiệp diện tích 831m^2 và 42 cây sơ ri nằm trên đất, vị trí đất tại các điểm 4, 5, 6, 7, M2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, thuộc tờ bản đồ số 29, gồm hai thửa: một phần thửa số 72 diện tích 529m^2; một phần thửa số 70 diện tích 302m^2 (thửa số 70 + 72 tổng diện tích 4418m^2) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CS05469 ngày 07/4/2020 do bà Huỳnh Thị N đứng tên trong tổng diện tích 8.363m^2 (tờ bản đồ số 29, gồm 04 thửa số: 70, 72, 76 và 195); đất tọa lạc tại xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bà Bùi Thị L không phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào lưới B40 + 13 trụ đá, cây, tài sản và vật kiến trúc khác (nếu có) trên diện tích đất 831m^2 và 42 cây sơ ri để giao trả diện tích đất 831m^2 và 42 cây sơ ri cho bà Huỳnh Thị N.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 04/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT không tách rời bản án phúc thẩm này).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với diện tích 169m^2.

4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Huỳnh Thị N phải chịu 2.309.200đ (trong đó tiền đo đạc 1.509.200đ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 800.000đ), bà N đã nộp đủ chi phí tố tụng, nên không phải nộp thêm.

- Bùi Thị L không phải chịu chi phí tố tụng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí do bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003999 ngày 02/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang (nên bà N không phải nộp án phí sơ thẩm).

- Bà Bùi Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

- Các phần nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện PT;
- THADS huyện PT;
- VKSND huyện PT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNVTHA tỉnh AG;
- Lưu: Văn phòng; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tuấn